

Phụ lục I

KỊCH BẢN THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2025	Kịch bản 6 tháng đầu năm 2026		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026				Kế hoạch còn lại 6 tháng cuối năm			Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
				Năm 2026 (sau điều chỉnh)	Ước TH 6 tháng	Kết quả	So sánh với KH năm (%)	So sánh với kịch bản (%)	Chênh lệch (giá trị/điểm %)	6 tháng	Quý III	Quý IV	
A	CHỈ TIÊU GRDP THEO KHU VỰC KINH TẾ												
I	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh năm 2020	%	6,68	10,02	9,16	7,84	-	-	-	11,65	11,56	11,71	Thống kê tỉnh
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	%	4,53	5,86	5,62	5,98	-	-	-	5,79	5,91	5,74	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	%	9,19	18,48	14,33	11,12	-	-	-	24,35	22,04	26,31	
-	Trong đó: Công nghiệp	%	10,16	15,11	11,74	12,51	-	-	-	17,04	17,46	16,71	Sở Công Thương
-	Xây dựng	%	7,45	26,16	21,29	7,19	-	-	-	39,80	30,67	48,72	Sở Xây dựng
3	Khu vực III (Dịch vụ)	%	7,48	9,60	9,09	7,34	-	-	-	11,55	10,68	12,31	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	2,99	6,02	5,50	7,30	-	-	-	4,53	6,51	2,37	Thuế tỉnh
II	GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	226.875	260.078	99.270	100.145	38,51	100,88	875	159.932	57.993	101.939	Thống kê tỉnh
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	Tỷ đồng	84.919	94.345	25.863	25.607	27,14	99,01	(256)	68.737	16.221	52.516	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Tỷ đồng	41.502	51.023	21.849	22.209	43,53	101,65	361	28.814	12.983	15.831	
-	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	28.115	33.168	15.023	15.945	48,07	106,14	922	17.223	7.660	9.563	Sở Công Thương
-	Xây dựng	Tỷ đồng	13.386	17.855	6.826	6.264	35,08	91,77	(561)	11.591	5.323	6.268	Sở Xây dựng
3	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	91.759	105.077	46.974	47.534	45,24	101,19	560	57.543	26.611	30.932	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	8.696	9.633	4.584	4.795	49,78	104,60	211	4.838	2.178	2.659	Thuế tỉnh
III	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành	%	100	100	100	100	-	-	-	100	100	100	
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	%	37,43	36,28	26,05	25,57	-	-	-	42,98	27,97	51,52	
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	%	18,29	19,62	22,01	22,18	-	-	-	18,02	22,39	15,53	
3	Khu vực III (Dịch vụ)	%	40,44	40,40	47,32	47,46	-	-	-	35,98	45,89	30,34	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,83	3,70	4,62	4,79	-	-	-	3,02	3,76	2,61	
B	CHỈ TIÊU TỔNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN												
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	57.900	80.390	29.320	27.175	33,80	92,68	(2.145)	53.216	24.778	28.438	Sở Tài chính
	Tốc độ tăng Vốn đầu tư thực hiện so với cùng kỳ năm 2025 (%)	%		38,84	10,4	2,33				69,78	55,96	84,00	
1	Đầu tư từ ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	20.955	25.408	14.322	8.589	33,80	59,97	(5.733)	16.819	7.831	8.988	Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên, các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
2	Đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước (dân cư và tư nhân)	Tỷ đồng	34.755	54.131	14.998	18.298	33,80	122,00	3.299	35.833	16.684	19.149	
	Huy động vốn đầu tư ngoài ngân sách mới	Tỷ đồng		29.386	7.392	3.062	10,42	41,42	(4.330)	26.324	10.826	15.498	
	Huy động từ các dự án tồn đọng, kéo dài (đối với dự án ngoài ngân sách)	Tỷ đồng	-	3.426	-	-	-	-	-	3.426	-	3.426	
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	2.189	852	-	288,1	-	-	-	564	263	301	
C	CHỈ TIÊU GRDP THEO NGÀNH CẤP I												

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2025	Kịch bản 6 tháng đầu năm 2026		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026				Kế hoạch còn lại 6 tháng cuối năm			Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
				Năm 2026 (sau điều chỉnh)	Ước TH 6 tháng	Kết quả	So sánh với KH năm (%)	So sánh với kịch bản (%)	Chênh lệch (giá trị/điểm %)	6 tháng	Quý III	Quý IV	
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	84.918,6	94.344,5	25.861,9	25.607,2	27,14	99,02	(254,7)	68.737,3	16.221,0	52.516,2	
	B. Khai khoáng	Tỷ đồng	807,1	1.006,2	396,1	407,4	40,49	102,85	11,3	598,8	226,7	372,1	
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	11.960,9	14.103,2	7.440,8	7.281,2	51,63	97,86	(159,6)	6.822,0	3.198,1	3.623,9	
	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	14.562,0	17.015,4	6.782,4	7.838,5	46,07	115,57	1.056,1	9.176,9	3.983,2	5.193,7	
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	785,4	1.043,2	399,8	418,0	40,07	104,54	18,2	625,2	252,0	373,2	
	F. Xây dựng	Tỷ đồng	13.386,1	17.855,4	6.824,8	6.264,4	35,08	91,79	(560,4)	11.591,0	5.323,1	6.267,9	
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Tỷ đồng	26.297,0	30.469,1	13.971,7	14.138,5	46,40	101,19	166,8	16.330,7	7.223,2	9.107,5	
	H. Vận tải kho bãi	Tỷ đồng	4.327,7	5.013,1	2.191,9	2.311,3	46,11	105,44	119,3	2.701,8	1.251,3	1.450,5	
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	7.718,5	9.081,3	3.879,3	3.980,1	43,83	102,60	100,8	5.101,2	2.198,5	2.902,7	
	J. Thông tin và truyền thông	Tỷ đồng	5.100,7	5.575,7	2.477,0	2.405,4	43,14	97,11	(71,6)	3.170,3	1.612,4	1.557,9	
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Tỷ đồng	9.071,3	10.503,6	4.417,0	4.431,0	42,19	100,32	14,0	6.072,6	2.597,0	3.475,5	
	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tỷ đồng	8.450,1	9.768,9	4.304,4	4.478,4	45,84	104,04	174,0	5.290,5	2.735,6	2.554,9	
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	Tỷ đồng	1.960,7	2.159,1	940,1	951,1	44,05	101,16	10,9	1.208,0	537,5	670,6	
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Tỷ đồng	1.414,2	1.743,1	753,8	759,0	43,54	100,70	5,2	984,1	386,4	597,7	
	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	Tỷ đồng	7.137,3	8.189,8	3.880,6	3.892,6	47,53	100,31	12,0	4.297,2	1.957,3	2.339,9	
	P(85). Giáo dục và đào tạo	Tỷ đồng	10.452,1	11.970,8	5.785,8	5.851,4	48,88	101,13	65,6	6.119,4	2.899,6	3.219,9	
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Tỷ đồng	6.772,7	7.169,0	3.189,9	3.119,7	43,52	97,80	(70,2)	4.049,3	1.710,4	2.338,9	
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Tỷ đồng	734,5	817,9	407,2	408,9	50,00	100,43	1,8	409,0	207,3	201,7	
	S. Hoạt động dịch vụ khác	Tỷ đồng	2.161,1	2.435,5	677,1	719,3	29,53	106,23	42,2	1.716,2	1.251,7	464,5	
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	Tỷ đồng	160,7	180,2	84,2	86,9	48,26	103,25	2,7	93,2	42,8	50,4	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	8.696,1	9.632,7	4.583,1	4.795,0	49,78	104,62	211,8	4.837,7	2.178,3	2.659,4	